

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20a/2023/DS-ST
Ngày 25 - 7- 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bắc

2. Ông Lã Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Khiết – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên;

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2022/TLST-DS, ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Vật tư KTNN B, do ông Trần Văn H, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư KTNN B tại S làm đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2023). Có mặt

Địa chỉ: Số 1, L, phường T, TP B, tỉnh B.

- Bị đơn: Ông Hà Văn T, sinh năm 1969, có mặt

Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1973, có mặt

Địa chỉ: Thôn T, xã D, huyện S, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày: Năm 2015, Công ty Cổ phần VTKT NN B, Chi

nhánh huyện S có thỏa thuận với ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 về việc cung ứng hàng hóa là phân bón của Công ty cho vợ chồng ông T, bà T1 làm đại lý tư nhân tại xã D. Hai bên thỏa thuận bằng miệng, không làm hợp đồng, Công ty giao hàng tận nơi cho ông T, bà T1. Việc mua bán, giao hàng, trả tiền đều ghi sổ, sau đó đối chiếu sổ sách với nhau để ghi nhận số tiền đã trả, số tiền còn nợ. Tính đến ngày 16/3/2022, sau khi đối chiếu sổ sách, hai bên xác nhận ông T, bà T1 còn nợ Công ty số tiền 185.928.500đ (Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc là 152.400.500đ và tiền lãi 33.528.000 (Ba mươi ba triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền lãi. Công ty đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông T, bà T1 không thanh toán trả Công ty.

Từ năm 2022 đến nay, ông T, bà T1 đã 3 lần trả nợ cho Công ty, cụ thể:

Lần 1, ngày 30/5/2022 trả 18.000.000đ

Lần 2, ngày 27/12/2022 trả 50.000.000đ

Lần 3, ngày 03/4/2023 trả 30.000.000đ.

Tổng số tiền đã trả là 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng), còn nợ lại 87.928.500đ (Tám mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Nay Công ty yêu cầu ông T, bà T1 phải trả số tiền còn nợ là 87.928.500đ (Tám mươi bảy triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) và phải chịu lãi xuất theo như thỏa thuận là 1%/tháng của số tiền chưa thanh toán là 87.928.500đ, thời điểm tính lãi xuất là từ ngày 01/5/2022 cho đến khi trả xong khoản nợ trên. Ngoài ra, công ty không có yêu cầu gì khác.

Tài liệu, chứng cứ Công ty giao nộp cho Tòa án gồm: 03 Biên bản đối chiếu công nợ các ngày 20/5/2020, 30/6/2021, 16/3/2022; bản sao căn cước công dân; giấy ủy quyền; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 trình bày:

Ông Hà Văn T trình bày: Năm 2015, vợ chồng ông có thỏa thuận với Công ty Cổ phần Vật tư KTNN B về việc làm đại lý cho Công ty, mua hàng hóa là phân bón của Công ty để bán lại cho khách, hai bên thỏa thuận bằng miệng, không làm hợp đồng, Công ty giao hàng tận nơi cho ông. Việc mua bán, giao hàng, trả tiền đều ghi sổ, sau đó đối chiếu sổ sách với nhau để ghi nhận số tiền đã trả, số tiền còn nợ. Tính đến ngày 16/3/2022, sau khi đối chiếu sổ sách, hai bên xác nhận vợ chồng ông còn nợ Công ty 185.928.500đ (Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc và 152.400.500đ, tiền lãi là 33.528.000đ.

Trong thời gian Công ty khởi kiện ông, ông đã trả cho Công ty được số tiền 98.000.000đ (Chín mươi tám triệu đồng). Nay ông còn nợ của công ty số tiền 87.928.500đ.

Công ty yêu cầu ông phải trả khoản tiền nợ trên, ông đồng ý. Do điều kiện kinh tế khó khăn, ông chưa có tiền trả ngay, ông đề nghị Công ty tạo điều kiện cho ông đến 17/5/2023, ông sẽ thanh toán cho Công ty toàn bộ số tiền trên.

Tại phiên tòa, ông T chỉ nhất trí trả số tiền còn nợ là 87.928.500đ, không đồng ý trả số tiền lãi mà công ty yêu cầu là 1%/tháng của số tiền chưa thanh toán.

Bà Hoàng Thị T1 trình bày thống nhất với ý kiến của ông Hà Văn T.

3. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký T1 hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng; các đương sự T1 hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử T1 hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang về việc yêu cầu ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải thanh toán tiền gốc và lãi.

Buộc ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải trả cho Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp B số tiền 100.971.000đ (Một trăm triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng). Trong đó tiền gốc: 87.929.000đ, tiền lãi: 13.042.000đ.

Về án phí: ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải chịu 5.049.000đ (Năm triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp B (viết tắt là Công ty) khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản đối với bị đơn là ông Hà Văn T, sinh năm 1969 và bà Hoàng Thị T1, địa chỉ: Thôn Thoi, xã D, huyện S, tỉnh B. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại các khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn thấy:

Công ty căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ để khởi kiện yêu cầu ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải trả nợ số tiền 185.928.500đ (Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền gốc và 152.400.500đ,

tiền lãi là 33.528.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà T1 đã trả cho Công ty số tiền 98.000.000đ nên Công ty yêu cầu trả nốt số tiền còn nợ 87.928.500đ và phải chịu lãi xuất theo như thỏa thuận là 1%/tháng của số tiền chưa thanh toán là 87.928.500đ, thời điểm tính lãi xuất là từ ngày 01/5/2022 cho đến khi trả xong khoản nợ. Bị đơn ông T, bà T1 thừa nhận số tiền còn nợ và đồng ý trả nợ cho Công ty nhưng không đồng ý trả lãi xuất.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp, có cơ sở để khẳng định việc ông T, bà T1 còn nợ Công ty số tiền 87.928.500đ là đúng. Công ty yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền trên là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu về lãi xuất của Công ty: Công ty yêu cầu ông T, bà T1 phải chi trả lãi xuất đối với số tiền còn nợ theo thỏa thuận là 1%/tháng của số tiền chưa thanh toán là 87.928.500đ, thời điểm tính lãi xuất là từ ngày 01/5/2022 cho đến khi trả xong khoản nợ.

Xem xét tài liệu chứng cứ là 03 biên bản đối chiếu công nợ các ngày 20/5/2020, 30/6/2021, 16/3/2022 mà Công ty giao nộp có thể hiện nội dung hai bên có thỏa thuận về lãi xuất là 1%/tháng đối với số tiền còn nợ, có chữ ký xác nhận của ông T, bà T1. Hội đồng xét xử thấy rằng, nội dung thỏa thuận về mức lãi xuất hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó, Công ty yêu cầu bị đơn phải chịu lãi xuất theo thỏa thuận là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Về thời gian, mức lãi xuất được xác định như sau: Số tiền lãi tính từ ngày 01/5/2022 đến hết ngày xét xử (25/7/2023) là 14 tháng 25 ngày: $87.928.500đ \times 1\% \times 14 \text{ tháng } 25 \text{ ngày } (445 \text{ ngày}) = 13.042.728đ$.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà ông T, bà T1 phải thanh toán cho Công ty là $87.928.500đ + 13.042.728đ = 100.971.228đ$, làm tròn là 100.971.000đ (Một trăm triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Công ty được chấp nhận nên ông T, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các điều 6, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí được tính như sau: $100.971.000đ \times 5\% = 5.049.000đ$ (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 440, Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp B về việc yêu cầu ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải thanh toán tiền gốc và lãi.

Buộc ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải trả cho Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp B số tiền 100.971.000đ (Một trăm triệu chín trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

- Tiền gốc: 87.929.000đ (Tám mươi bảy triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng);

- Tiền lãi: 13.042.000đ (Mười ba triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Hà Văn T, bà Hoàng Thị T1 phải chịu 5.049.000đ (Năm triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có 15 ngày kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được T1 hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND huyện SĐ
- VKSND tỉnh BG
- TAND tỉnh BG
- Chi cục THADS huyện SĐ
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ; VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hằng